ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 105/2026/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, cá nhân tại đô thị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

b) Hạn mức giao đất ở quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp nhà nước giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các trường hợp thuộc chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; các trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất thuộc sở hữu của nhà nước; các thửa đất, khu đất đấu giá

quyền sử dụng đất ở theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc quản lý sử dụng đất; giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Các nội dung khác có liên quan đến hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất ở không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 2. Hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân

1. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980

a) Tại các phường: không quá 300 m^2;

b) Tại các xã: không quá 500 m^2.

2. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

a) Tại các phường: không quá 200 m^2;

b) Tại các xã: không quá 350 m^2.

3. Diện tích đất ở được công nhận tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải cùng một thửa đất và không vượt quá diện tích thửa đất có đất ở và đất khác mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng.

Điều 3. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân

1. Đối với khu vực nông thôn (các xã): không quá 300 m^2.

2. Đối với khu vực đô thị (các phường): không quá 200 m^2.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ có nội dung đề nghị giao đất, công nhận quyền sử dụng đất ở đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang được giải quyết thì tiếp tục áp dụng theo các Quyết định sau đây: Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức giao đất,

nhận chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân; hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

b) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

c) Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

d) Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân; hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như khoản 3 Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL-BTP;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; các đơn vị trực thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin điều hành (đăng Cổng TTĐT, Công báo tỉnh);
- Lưu: VT, 59. KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Quỳnh Thiện